

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	24,700 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.9%	30.6%	36.6%

Hệ số nguy cơ phá sản	3.48
Z - score (sản xuất)	(A2)
2023	An toàn

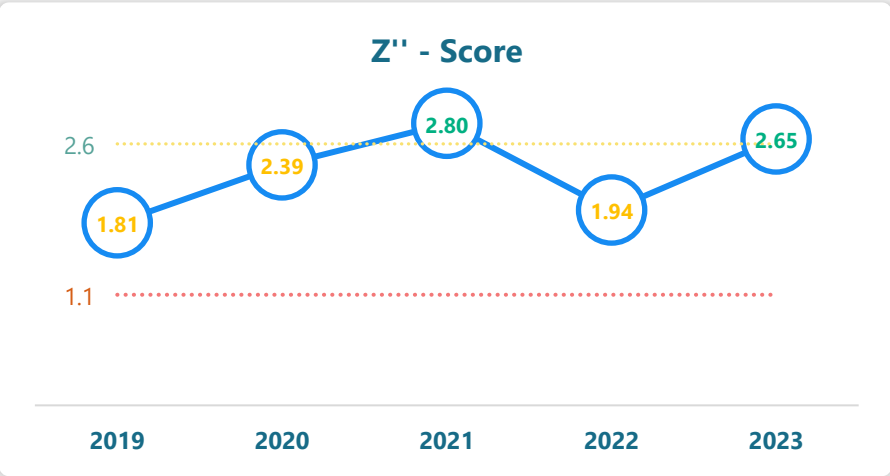
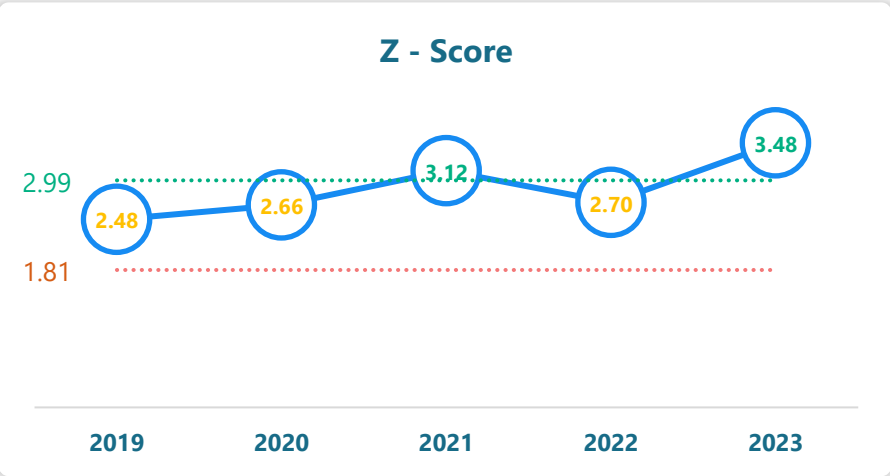
Hệ số nguy cơ phá sản	2.65
Z'' - score (phi sản xuất)	(Baa2)
2023	An toàn

DT thuần	2023	YoY
8,588		▲ 7.00
tỷ VNĐ		▲ 0.1%

LN sau thuế	2023	YoY
135		▼ 50.0
tỷ VNĐ		▼ 27.0%

ROE	2023	+/- YoY
11.2%		▲ 0.8%

ROA	2023	+/- YoY
3.8%		▲ 0.4%



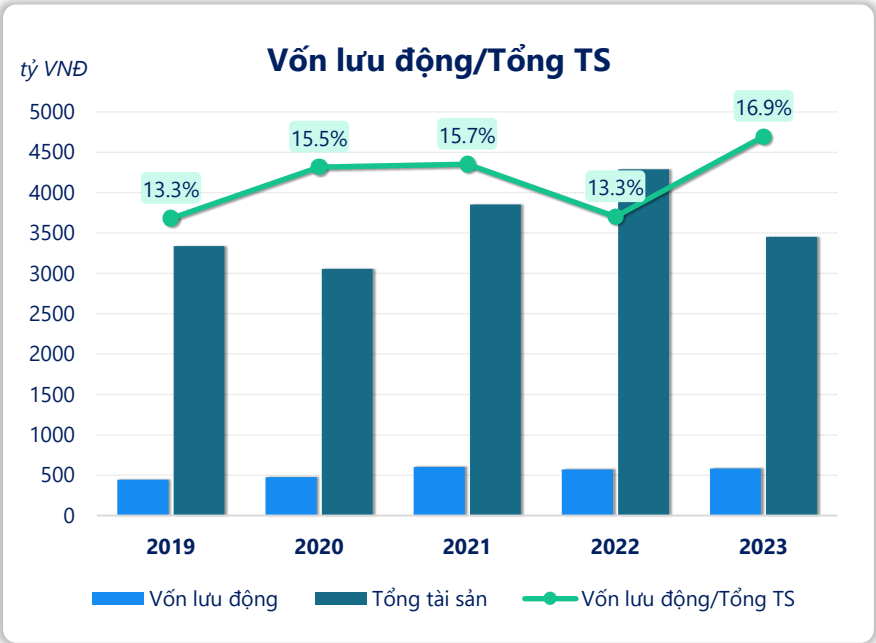
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **BFC** năm **2023** đạt **3.48**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **BFC** năm **2023** đạt **2.65**, cao hơn so với năm 2022 (1.94). **Z''-Score** > **2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh **BFC** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **8,588** tỷ đồng **tăng 0.08%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 27.0%** chỉ còn **134.8** tỷ đồng.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **11.2%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

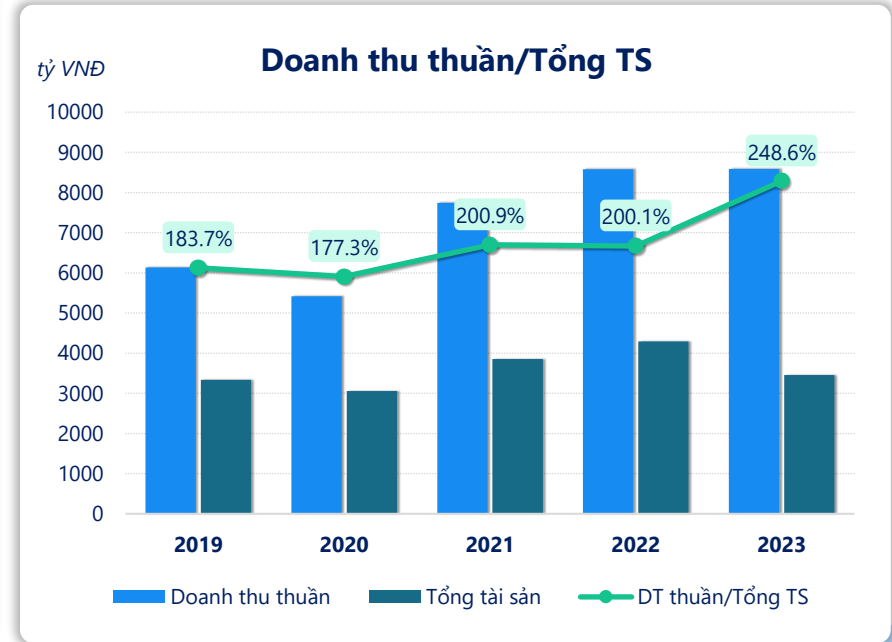
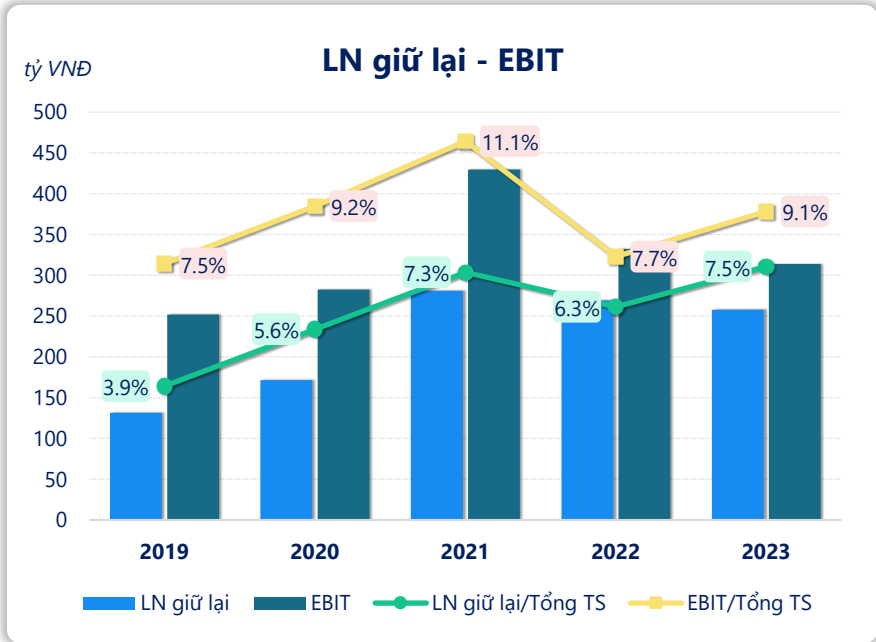
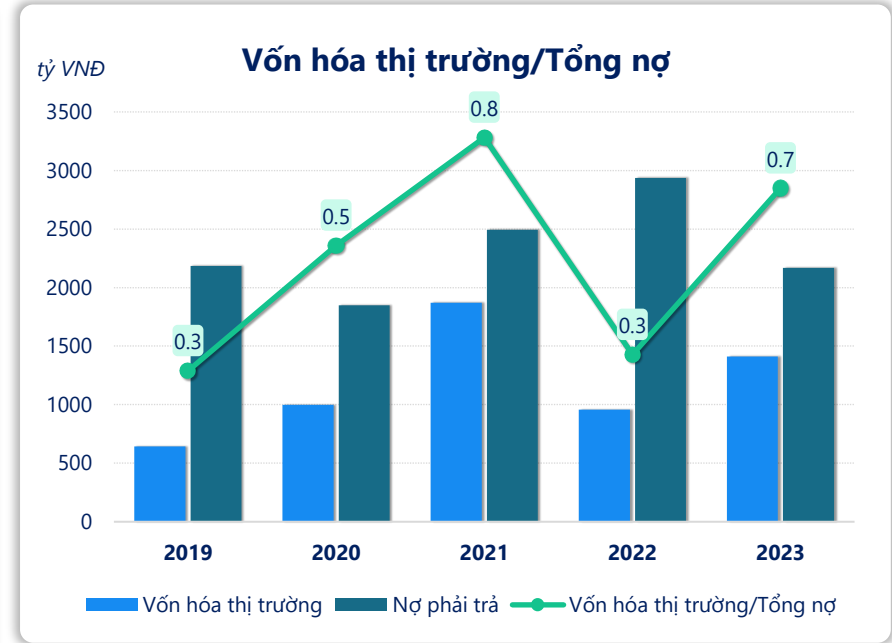
# CTCP Phân bón Bình Điền (HSX: BFC)



**Vốn lưu động > 0** và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 0.65 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>3,454</b>	<b>4,289</b>	<b>-19.5%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>2,743</b>	<b>3,487</b>	<b>-21.3%</b>
Tiền và tương đương tiền	602	541	11.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	25.0	3.00	733%
Phải thu ngắn hạn	561	566	-1.0%
Hàng tồn kho	1,520	2,334	-34.9%
Tài sản ngắn hạn khác	35.4	42.8	-17.3%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>710</b>	<b>802</b>	<b>-11.4%</b>
Phải thu dài hạn	3.87	4.14	-6.4%
Tài sản cố định	646	746	-13.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	39.1	32.5	20.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	5.68	6.16	-7.8%
Tài sản dài hạn khác	<b>15.4</b>	<b>12.9</b>	<b>19.2%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>2,168</b>	<b>2,937</b>	<b>-26.2%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>2,158</b>	<b>2,915</b>	<b>-26.0%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,484	2,058	-27.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	232	509	-54.4%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>9.60</b>	<b>21.7</b>	<b>-55.8%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	9.60	21.7	-55.8%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,286</b>	<b>1,351</b>	<b>-4.8%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,286</b>	<b>1,351</b>	<b>-4.8%</b>
Vốn điều lệ	572	572	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>6,132</b>	<b>5,418</b>	<b>7,743</b>	<b>8,581</b>	<b>8,588</b>
Giá vốn hàng bán	5,397	4,663	6,838	7,703	7,680
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>736</b>	<b>755</b>	<b>905</b>	<b>878</b>	<b>908</b>
Doanh thu HĐTC	7.35	7.23	7.23	13.9	20.9
Chi phí TC	146	106	87.2	145	140
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>115</b>	<b>82.3</b>	<b>58.4</b>	<b>97.9</b>	<b>117</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	350	310	292	347	424
Chi phí QLDN	129	148	165	164	166
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>118</b>	<b>198</b>	<b>369</b>	<b>235</b>	<b>199</b>
Lợi nhuận khác	18.9	2.32	2.53	-0.57	-3.03
<b>LN trước thuế</b>	<b>137</b>	<b>200</b>	<b>371</b>	<b>234</b>	<b>196</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>99.3</b>	<b>166</b>	<b>297</b>	<b>185</b>	<b>135</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>74.0</b>	<b>133</b>	<b>220</b>	<b>141</b>	<b>148</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	616	450	-260	-123	828
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-50.6	-15.0	-50.9	-84.8	-27.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-487	-412	135	505	-734
Tiền đầu kỳ	318	397	420	244	541
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>79.0</b>	<b>22.3</b>	<b>-176</b>	<b>297</b>	<b>66.0</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	-0.04	0.05	-0.14	0
Tiền cuối kỳ	397	420	244	541	607